

Số: 15 /2025/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“1. Giá các cây trồng được quy định tại quyết định này là giá chuẩn của cây trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng khi được đầu tư chăm sóc đúng kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển đạt các thông số kỹ thuật cơ bản theo quy định, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

Cây trồng sinh trưởng kém, năng suất thấp, tùy tình hình cụ thể để đánh giá xếp loại B hoặc C. Giá được tính đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; giá đối với cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

Việc xác định cây loại A, B, C giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương nơi có đất thu hồi thực hiện.

2. Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì giá được tính bằng 1,2 lần mức giá của cây trồng cùng loại (*không phải giống mới, giống ghép*) có trong danh mục bảng giá.

3. Đối với các loại cây trồng không có trong quyết định này có thể vận dụng giá của các loại cây trồng tương đương trong Phụ lục II để áp dụng (về suất đầu tư và giá trị thực tế tại địa phương).

4. Đối với cây trồng có thể di chuyển đến địa điểm khác (bao gồm cây cảnh và hoa chậu): Việc xác định giá trị bồi thường (gồm chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương nơi có đất thu hồi, tính toán xác định phù hợp đối với từng loại cây đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình thẩm định và phê duyệt theo trình tự quy định”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 (*Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm*).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xác định cây trồng tương đương trong từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Điều khoản thi hành

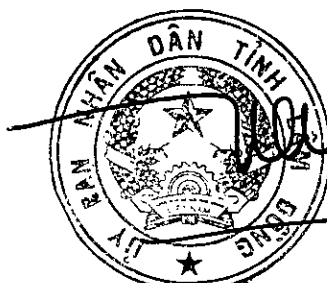
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. / *Đm*

Nơi nhận: *AD*

- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyển đổi số;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, NN./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Hồng Thái



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định 15 /2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Loại cây trồng | Đơn vị tính | Đơn giá bồi thường |
|----------|--------------------------------------|-------------|--------------------|
| I | CÂY CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Cây cà phê | | |
| a) | Cà phê với thực sinh | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 87.500 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 130.700 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 189.800 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 568.300 |
| b) | Cà phê ghép | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 96.500 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 139.600 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 197.100 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 576.500 |
| c) | Cà phê chè | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 29.700 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 41.100 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 53.900 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 153.900 |
| 2 | Cây chè | | |
| a) | Chè chất lượng cao | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 18.000 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 26.700 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 35.700 |
| | Thời kỳ thu hoạch | | |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 63.800 |
| | Năm thứ 5 | đồng/cây | 73.100 |
| | Năm thứ 6 | đồng/cây | 82.300 |
| | Năm thứ 7 | đồng/cây | 91.700 |
| | Năm thứ 8 trở đi | đồng/cây | 101.200 |



4

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------------|---------|
| b) | Chè cao sản | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 24.000 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 39.600 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 56.000 |
| | Thời kỳ thu hoạch | | |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 89.000 |
| | Năm thứ 5 | đồng/cây | 106.400 |
| | Năm thứ 6 | đồng/cây | 124.600 |
| | Năm thứ 7 trở đi | đồng/cây | 144.500 |
| 3 | Cây dâu tằm | | |
| a) | Cây dâu thường | | |
| | Năm thứ 1 | đ/m ² | 13.800 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi) | đ/m ² | 33.200 |
| b) | Cây dâu tằm lai | | |
| | Năm thứ 1 | đ/m ² | 13.300 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi) | đ/m ² | 34.300 |
| 4 | Cây tiêu | | |
| a) | Trụ gỗ | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/trụ | 186.300 |
| | Năm thứ 2 | đồng/trụ | 215.600 |
| | Năm thứ 3 | đồng/trụ | 282.600 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/trụ | 525.800 |
| b) | Trụ bê tông 20 x 20cm | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/trụ | 292.600 |
| | Năm thứ 2 | đồng/trụ | 322.000 |
| | Năm thứ 3 | đồng/trụ | 356.200 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/trụ | 599.400 |
| c) | Trụ xây gạch F 50 - 80cm | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/trụ | 455.600 |
| | Năm thứ 2 | đồng/trụ | 503.600 |
| | Năm thứ 3 | đồng/trụ | 559.700 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/trụ | 957.700 |

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|----------|-----------|
| d) | Trụ cây sống | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/trụ | 291.800 |
| | Năm thứ 2 | đồng/trụ | 364.900 |
| | Năm thứ 3 | đồng/trụ | 421.000 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/trụ | 819.000 |
| 5 | Cây điều | | |
| a) | Cây điều thực sinh | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 126.300 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 212.200 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 331.400 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 564.700 |
| b) | Cây điều ghép | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 132.800 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 218.600 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 337.900 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 571.100 |
| 6 | Cây Ca cao | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 52.500 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 83.000 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 119.600 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 163.100 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 224.600 |
| 7 | Cây mắc ca | | |
| a) | Cây mắc ca ghép | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 291.000 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 372.200 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 460.500 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 683.400 |
| | Năm thứ 5 | đồng/cây | 914.800 |
| | Năm thứ 6 | đồng/cây | 1.146.200 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 7 trở đi) | đồng/cây | 2.491.600 |
| b) | Cây mắc ca thực sinh | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 255.600 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 334.400 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 420.300 |

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|----------|-----------|
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 639.600 |
| | Năm thứ 5 | đồng/cây | 867.500 |
| | Năm thứ 6 | đồng/cây | 1.095.300 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 7 trở đi) | đồng/cây | 2.290.700 |
| II | CÂY ĂN QUẢ | | |
| 1 | Cây sầu riêng | | |
| <i>a)</i> | <i>Cây sầu riêng ghép</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 415.400 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 570.200 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 758.000 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 995.300 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 7.101.700 |
| <i>b)</i> | <i>Cây sầu riêng hạt</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 235.000 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 360.100 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 507.400 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 665.900 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 3.246.600 |
| 2 | Cây mít | | |
| <i>a)</i> | <i>Mít chất lượng cao</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 156.700 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 269.800 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 386.300 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 1.525.000 |
| <i>b)</i> | <i>Mít thường</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 104.000 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 193.000 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 283.300 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 905.600 |
| 3 | Cây Mãng cụt | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 236.000 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 313.500 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 402.700 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 538.500 |
| | Năm thứ 5 | đồng/cây | 674.300 |

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|----------|-----------|
| | Năm thứ 6 | đồng/cây | 810.100 |
| | Năm thứ 7 | đồng/cây | 976.200 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 8 trở đi) | đồng/cây | 2.321.400 |
| 4 | Cây chôm chôm | | |
| <i>a)</i> | <i>Chôm chôm Thái</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 238.800 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 346.200 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 464.400 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 630.800 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 2.735.100 |
| <i>b)</i> | <i>Chôm chôm thường</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 229.600 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 354.800 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 480.000 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 605.210 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 2.336.200 |
| 5 | Cây Mãng cầu | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 101.400 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 150.800 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 203.000 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 498.700 |
| 6 | Cây bơ: | | |
| <i>a)</i> | <i>Cây bơ ghép</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 179.400 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 275.000 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 370.600 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 466.200 |
| | Thời kỳ thu hoạch | | |
| | Năm thứ 5 | đồng/cây | 2.542.800 |
| | Năm thứ 6 trở đi | đồng/cây | 2.736.100 |
| <i>b)</i> | <i>Cây bơ thực sinh</i> | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 158.700 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 220.000 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 281.300 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 342.600 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 1.674.800 |

| | | | |
|-----------|---------------------------------------|----------|-----------|
| 7 | Cây Chanh | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 147.000 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 198.000 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 3 trở đi) | đồng/cây | 547.600 |
| 8 | Cây xoài | | |
| a) | Cây xoài ghép | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 172.500 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 258.900 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 366.500 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 1.282.300 |
| b) | Cây xoài thực sinh - loại khác | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 125.900 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 171.200 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 233.800 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 712.400 |
| 9 | Cây Bưởi | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 166.200 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 259.500 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 363.800 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 531.700 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 1.254.700 |
| 10 | Cây Cam, quýt | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 133.300 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 161.300 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 197.300 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | | |
| - | <i>Cam</i> | đồng/cây | 362.800 |
| - | <i>Quýt</i> | đồng/cây | 538.800 |
| 11 | Cây hồng ăn trái | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 168.700 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 278.300 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 396.300 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 545.700 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 1.347.900 |
| 12 | Cây Dứa (thơm) | | |

| | | | |
|-----------|--|------------------|-----------|
| a) | Dứa Cayen | | |
| | Năm thứ 1 | đ/m ² | 19.600 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi) | đ/m ² | 44.100 |
| b) | Loại dứa khác | | |
| | Năm thứ 1 | đ/m ² | 10.500 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi) | đ/m ² | 24.400 |
| 13 | Cây Chanh dây (Mắc mác, kể cả giàn) | | |
| | Mới trồng (06 tháng đầu Năm thứ 1) | đ/m ² | 19.500 |
| | Thời kỳ thu hoạch (06 tháng trở đi) | | |
| | 06 tháng cuối Năm thứ 1 | đ/m ² | 52.600 |
| | Năm thứ 2 trở đi | đ/m ² | 65.100 |
| 14 | Cây Thanh long | | |
| | Năm thứ 1 | đ/trụ | 203.800 |
| | Năm thứ 2 | đ/trụ | 283.000 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 3 trở đi) | đ/trụ | 730.300 |
| 15 | Cây dứa | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 363.900 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 618.400 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 880.600 |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 1.148.000 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 5 trở đi) | đồng/cây | 1.964.600 |
| 16 | Cây vú sữa, hồng xiêm, trứng gà | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 298.500 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 498.300 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 717.100 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | | |
| - | <i>Cây Vú sữa</i> | đồng/cây | 2.902.500 |
| - | <i>Cây Hồng xiêm</i> | đồng/cây | 2.720.100 |
| - | <i>Cây Trứng gà</i> | đồng/cây | 2.109.700 |
| 17 | Cây Nhãn | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 159.500 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 247.900 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 359.700 |



GT

| | | | |
|-----------|--------------------------------------|----------|-----------|
| | Thời kỳ thu hoạch | | |
| | Năm thứ 4 | đồng/cây | 910.900 |
| | Năm thứ 5 | đồng/cây | 1.020.800 |
| | Năm thứ 6 | đồng/cây | 1.130.800 |
| | Năm thứ 7 | đồng/cây | 1.284.500 |
| | Năm thứ 8 | đồng/cây | 1.438.200 |
| | Năm thứ 9 | đồng/cây | 1.591.900 |
| | Năm thứ 10 | đồng/cây | 1.745.700 |
| | Năm thứ 11 trở đi | đồng/cây | 1.933.700 |
| 18 | Cây vải | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 170.800 |
| | Năm thứ 2 | đồng/cây | 268.400 |
| | Năm thứ 3 | đồng/cây | 367.100 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 4 trở đi) | đồng/cây | 1.757.700 |
| 19 | Cây ổi | | |
| | Năm thứ 1 | đồng/cây | 87.714 |
| | Thời kỳ thu hoạch (Năm thứ 2 trở đi) | đồng/cây | 313.264 |